

Số: 01/QyĐ - VKSTC

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2017



## QUY ĐỊNH TẠM THỜI

Về việc ký văn bản thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự, Luật Tương trợ tư pháp hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ về Công tác văn thư và Nghị định số 09/2010/NĐ - CP ngày 08/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ về Công tác văn thư;

Để đáp ứng kịp thời yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ và bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất trong Ngành, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tạm thời về việc ký, ký thay (KT.), ký thừa lệnh (TL.) và ký thừa ủy quyền (TUQ.) đối với văn bản tố tụng, văn bản hành chính - tư pháp và một số văn bản khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao như sau:

**Điều 1. Thẩm quyền ký văn bản của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền ký tất cả các văn bản tố tụng, văn bản hành chính - tư pháp và văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền cho Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thay hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thừa lệnh hoặc ký thừa ủy quyền đối với văn bản thuộc thẩm quyền ký của Viện trưởng.

**Điều 2. Trách nhiệm của người được ủy quyền ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Người được ủy quyền ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền phải báo cáo bằng văn bản để Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định trước khi ký các văn bản sau đây:

a) Văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật trong ngành Kiểm sát theo quy định của Chính phủ;

b) Văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Kiểm sát theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Văn bản mà trước khi ký giữa Thủ trưởng đơn vị, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao với Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phụ trách theo lĩnh vực còn có ý kiến chưa thống nhất;

d) Quyết định kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các vụ án hình sự, vụ việc dân sự, vụ án hành chính và các việc khác theo quy định của pháp luật;

đ) Văn bản tố tụng trong lĩnh vực thực hành quyền công tố kiểm sát hoạt động tư pháp ở giai đoạn điều tra, truy tố đối với các vụ án hình sự do Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng theo dõi và chỉ đạo Ban Nội chính trung ương theo dõi, đôn đốc; vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, liên quan đến các tập đoàn, tổ chức kinh tế lớn; vụ án mà người bị buộc tội là đại biểu dân cử, người có chức sắc tôn giáo;

e) Văn bản khác khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu báo cáo.

2. Đối với văn bản không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì sau khi ký văn bản, người được ủy quyền ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền phải gửi văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để báo cáo.

3. Người được ủy quyền ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và trước pháp luật về tính có căn cứ và hợp pháp của văn bản mà mình đã ký.

4. Khi thực hiện việc ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền, phải ghi chữ viết tắt “KT.,” “TL.,” “TUQ” vào trước chức vụ của Viện trưởng theo quy định tại Quyết định số 393/QĐ -VKSTC ngày 01/7/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính trong ngành Kiểm sát nhân dân.

### **Điều 3. Thẩm quyền ký thay Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền cho Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thay (KT.) các loại văn bản sau:

1. Các văn bản thuộc lĩnh vực Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được phân công phụ trách nêu tại mục A Phụ lục I, mục A Phụ lục II và mục A Phụ lục III kèm theo Quy định này;

2. Văn bản khác (ngoài lĩnh vực Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được phân công phụ trách) thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao khi được Viện trưởng giao.

### **Điều 4. Thẩm quyền ký thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thừa lệnh (TL.) đối với các văn bản nêu tại mục B Phụ lục I,

mục B Phụ lục II và mục B Phụ lục III kèm theo Quy định này.

2. Trường hợp Thủ trưởng đơn vị vắng mặt thì có thể ủy quyền lại cho cấp phó của mình ký thay (KT.) các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng phải báo cáo bằng văn bản và được sự đồng ý của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phụ trách theo lĩnh vực.

#### **Điều 5. Thẩm quyền ký thừa ủy quyền Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Trong trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thừa ủy quyền (TUQ.) đối với văn bản thuộc thẩm quyền ký của Viện trưởng.

2. Việc giao ký thừa ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản, nêu rõ nội dung, phạm vi ủy quyền và giới hạn trong một thời gian nhất định. Người được ký thừa ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác ký.

3. Việc ủy quyền ký các văn bản tố tụng trong lĩnh vực thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra vụ án hình sự được tiếp tục thực hiện theo Quy chế Công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự (ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2008 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao), cho đến khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành và có Quy chế mới thay thế.

Riêng Phụ lục D “*Những văn bản Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền cho Kiểm sát viên giữ chức vụ Phó Vụ trưởng ký trong khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra vụ án hình sự*” (ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2008) được bãi bỏ.

#### **Điều 6. Việc ký văn bản thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền ký các văn bản để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc trách nhiệm của đơn vị mình. Văn bản do Thủ trưởng đơn vị ký chỉ phát hành trong nội bộ VKSND tối cao, không gửi các cơ quan, đơn vị khác ngoài ngành Kiểm sát và không gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Đối với các đơn vị có con dấu riêng thì được ký văn bản và sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật và của Ngành.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể ủy quyền cho cấp phó của mình ký thay (KT.) các văn bản quy định tại khoản 1 điều này. Người được ủy quyền ký thay Thủ trưởng đơn vị phải báo cáo Thủ trưởng đơn vị và phải chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị và trước pháp luật về tính có căn cứ và hợp pháp của văn bản mà mình đã ký.

3. Thẩm quyền ký văn bản trong hoạt động thanh tra thực hiện theo Luật Thanh tra, Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ - VKSTC-T1 ngày 28/11/2015 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) và Quy chế Công tác thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-VKSTC-T1 ngày 22/2/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

#### **Điều 7. Thẩm quyền ký văn bản của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Khi được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và thực hiện các nhiệm vụ khác, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ký các văn bản theo quy định của pháp luật về tố tụng và quy chế nghiệp vụ của Ngành.

2. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tính có căn cứ và hợp pháp của văn bản mà mình đã ký.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các quy định liên quan trước đây trái với Quy định này đều được bãi bỏ.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này. Quá trình thực hiện, nếu phát sinh vấn đề vướng mắc thì phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Văn phòng) để kịp thời hướng dẫn, bổ sung.

3. Trong quá trình thực hiện quy định này, Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao khẩn trương xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp thuộc trách nhiệm của đơn vị mình để quy định cụ thể thẩm quyền ký, ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền đối với văn bản của Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

4. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nhà nước và của ngành Kiểm sát nhân dân./.

#### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSNDTC;
- Viện trưởng VKSQSTW;
- Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh;
- Lưu: VT, V14.



**VIỆN TRƯỞNG**

**Lê Minh Trí**

## PHỤ LỤC I CÁC VĂN BẢN TỔ TỤNG

**A. Các văn bản tổ tụng do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trực tiếp ký hoặc chỉ ủy quyền cho Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thay**

### ***I. Trong lĩnh vực thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra; truy tố***

Tiếp tục thực hiện theo Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự (ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2008 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) cho đến khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành và có Quy chế mới thay thế.

### ***II. Trong lĩnh vực thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử vụ án hình sự theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, án tử hình***

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
2. Quyết định xác minh theo thủ tục tái thẩm;
3. Quyết định thay đổi, bổ sung hoặc rút Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
5. Quyết định phân công hoặc thay đổi Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
6. Quyết định tạm đình chỉ thi hành án;
7. Tờ trình Chủ tịch Nước về án tử hình; Quyết định không kháng nghị đối với án tử hình;
8. Văn bản kiến nghị xem xét lại quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
9. Kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về khắc phục vi phạm trong hoạt động xét xử.

### ***III. Trong lĩnh vực kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự***

1. Quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ, tạm giam, bị giam giữ, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;
2. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác tạm giữ, tạm giam;
3. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác thi hành án hình sự tại Cơ quan thi hành án hình sự;
4. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;
5. Quyết định kháng nghị quyết định thi hành án hình sự;

6. Quyết định kháng nghị quyết định hoãn hoặc kháng nghị quyết định tạm đình chỉ thi hành án hình sự;

7. Quyết định kháng nghị quyết định giảm thời hạn (hoặc miễn) chấp hành hình phạt tù;

8. Quyết định kháng nghị khắc phục vi phạm đối với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự - Bộ Công an;

9. Văn bản kiến nghị với Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao các cơ quan, tổ chức có liên quan ở cấp Trung ương về công tác thi hành án hình sự.

10. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát.

#### ***IV. Trong lĩnh vực kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật***

1. Quyết định yêu cầu giám định lại;

2. Quyết định phân công hoặc thay đổi Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

3. Quyết định phân công hoặc thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (phiên họp) giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

4. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

5. Quyết định thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

6. Quyết định rút toàn bộ (hoặc rút một phần) quyết định kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

7. Văn bản kiến nghị xem xét quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

8. Văn bản kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nhằm khắc phục vi phạm trong hoạt động xét xử của Tòa án;

9. Văn bản yêu cầu hoãn thi hành án dân sự; Quyết định hoãn thi hành án hành chính khi xem xét việc kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

10. Quyết định tạm đình chỉ thi hành án dân sự; Quyết định tạm đình chỉ thi hành án hành chính khi đã Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

#### ***V. Trong kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính***

1. Quyết định trực tiếp kiểm sát;

2. Quyết định phúc tra việc thực hiện kết luận trực tiếp kiểm sát;

3. Quyết định kháng nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng, Chấp hành viên Cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới;

4. Kiến nghị với Tòa án, Cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc thi hành án dân sự, thi hành án hành chính và trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

5. Quyết định phúc tra việc thực hiện kiến nghị, kháng nghị.

***VI. Trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp***

1. Yêu cầu cơ quan tư pháp cùng cấp kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;

2. Yêu cầu cơ quan tư pháp cùng cấp ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;

3. Yêu cầu cơ quan tư pháp cùng cấp cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;

4. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp tại các cơ quan tư pháp cùng cấp;

5. Kháng nghị vi phạm pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp của cơ quan tư pháp cùng cấp;

6. Kiến nghị khắc phục vi phạm (bao gồm: kiến nghị khắc phục vi phạm trong trực tiếp kiểm sát, kiến nghị khắc phục tình trạng vi phạm phổ biến hoặc kiến nghị khắc phục vi phạm trong việc giải quyết một vụ việc cụ thể);

7. Quyết định kiểm tra việc thực hiện kiến nghị của cơ quan tư pháp cùng cấp;

8. Quyết định giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà người bị khiếu nại là Thủ trưởng Cơ quan điều tra cùng cấp hoặc cấp trưởng của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo cấp Vụ và tương đương, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

9. Kết luận nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà người bị tố cáo là cấp trưởng của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo cấp Vụ và tương đương, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

10. Quyết định kiểm tra đối với Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã có hiệu lực pháp luật;

11. Quyết định hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã có hiệu lực pháp luật.

**B. Các văn bản Thủ trưởng đơn vị, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ký thừa lệnh (TL.) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

***I. Trong lĩnh vực thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố***

Tiếp tục thực hiện theo quy định tại Phụ lục C của Quy chế Công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2008 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho đến khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành và có Quy chế mới thay thế.

***II. Trong lĩnh vực thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự***

1. Thông báo trả lời đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm về việc không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

2. Kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình xét xử vụ án hình sự;

***III. Trong lĩnh vực kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự***

1. Quyết định khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong quản lý thi hành tạm giữ, tạm giam;

2. Văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong quản lý thi hành tạm giữ, tạm giam;

3. Kiến nghị đối với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan quản lý thi hành án hình sự - Bộ Công an, Tòa án và các cơ quan hữu quan, tổ chức xã hội có liên quan đến công tác thi hành án hình sự.

4. Văn bản yêu cầu trại giam, trại tạm giam và Cơ quan thi hành án hình sự, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự tự kiểm tra và báo cáo kết quả về tình hình tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự;

5. Văn bản yêu cầu Giám thị trại tạm giam tự kiểm tra việc tạm giam và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi hành tạm giữ, tạm giam;

6. Văn bản yêu cầu người có thẩm quyền trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong tạm giữ, tạm giam;

7. Văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thi hành án;

8. Văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy nã người bị kết án trốn thi hành án;

9. Văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền áp giải người bị kết án;

10. Văn bản thông báo việc Tòa án ủy thác thi hành án hình sự;

11. Văn bản thông báo tiếp nhận kiểm sát việc ủy thác thi hành án hình sự;

12. Văn bản thông báo việc hoãn thi hành án hình sự;



13. Văn bản thông báo việc tiếp nhận kiểm sát hoãn thi hành án hình sự;
14. Văn bản thông báo việc tạm đình chỉ thi hành án hình sự;
15. Văn bản thông báo việc tiếp nhận kiểm sát việc tạm đình chỉ thi hành án hình sự;
16. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác tạm giữ, tạm giam;
17. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác thi hành án hình sự tại Cơ quan thi hành án hình sự;
18. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;
19. Văn bản đề nghị hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, miễn chấp hành án;
20. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát;
21. Văn bản đề nghị giảm thời hạn (tạm đình chỉ hoặc miễn) chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại;
22. Văn bản đề nghị xét tha tù trước thời hạn có điều kiện.

#### ***IV. Trong lĩnh vực thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự***

1. Quyết định từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo thẩm quyền;
2. Quyết định việc chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền của Việt Nam để khởi tố, điều tra.
3. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ, tài liệu; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.
4. Văn bản yêu cầu, kiến nghị cơ quan, người tiến hành và người tham gia hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù khắc phục vi phạm pháp luật.
5. Văn bản yêu cầu, kiến nghị, đôn đốc cơ quan, người tiến hành và người tham gia hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự;

#### ***V. Trong kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính, và những việc khác theo quy định của pháp luật***

1. Văn bản yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ;
2. Văn bản yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ;
3. Văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ vụ việc, vụ án
4. Văn bản kiến nghị khắc phục vi phạm pháp luật;

5. Thông báo trả lời đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm về việc không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

#### ***VI. Trong kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính***

1. Yêu cầu Cơ quan thi hành án từ cấp Tổng cục trở xuống, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ra quyết định thi hành án, thi hành bản án, quyết định của Tòa án, tự kiểm tra và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát, cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng;

2. Kiến nghị với Tòa án cấp dưới, Cơ quan thi hành án từ cấp Tổng cục trở xuống, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc thi hành án dân sự, thi hành án hành chính và trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

3. Kế hoạch trực tiếp kiểm sát;

4. Kết luận trực tiếp kiểm sát thi hành án dân sự;

5. Kết luận kiểm sát hồ sơ; Kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực thi hành án dân sự, thi hành án hành chính gửi cho Cơ quan thi hành án, cơ quan tổ chức có liên quan và cho người khiếu nại, tố cáo;

6. Kế hoạch phúc tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, kháng nghị;

7. Kết luận phúc tra việc thực hiện kiến nghị, kháng nghị, kết luận trực tiếp kiểm sát;

8. Văn bản chuyển đơn yêu cầu giải quyết, yêu cầu kiểm sát và báo cáo;

9. Thông báo kiểm sát giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thi hành án dân sự, thi hành án hành chính;

10. Giấy báo tin giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thi hành án dân sự, thi hành án hành chính;

11. Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về kiểm sát thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền.

#### ***VII. Trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp.***

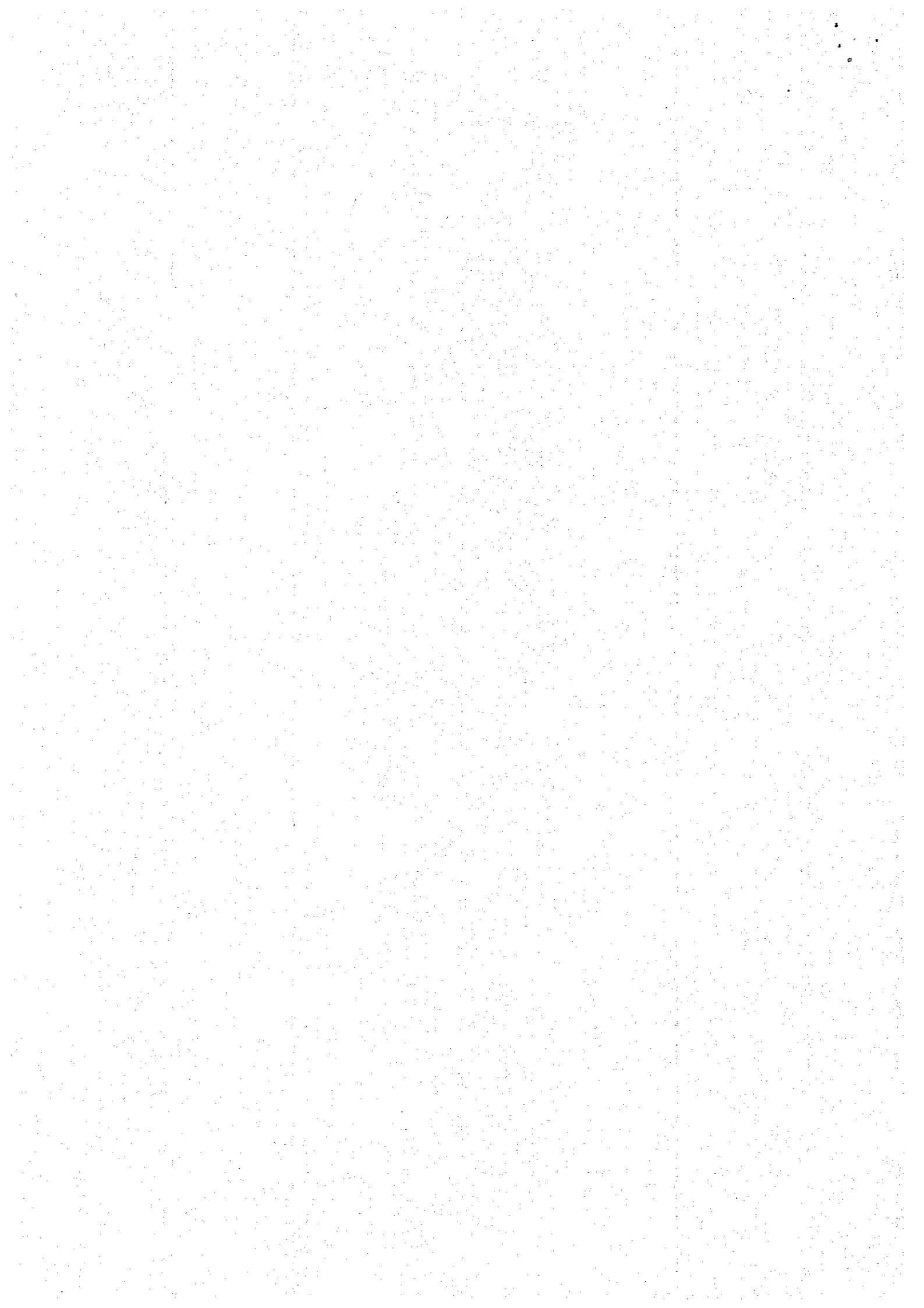
1. Yêu cầu cơ quan tư pháp cấp dưới kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;

2. Yêu cầu cơ quan tư pháp cấp dưới ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;

3. Yêu cầu cơ quan tư pháp cấp dưới cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;

4. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp tại cơ quan tư pháp cấp dưới;

5. Kháng nghị vi phạm pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp của cơ quan tư pháp cấp dưới;
6. Kiến nghị cơ quan tư pháp cấp dưới khắc phục vi phạm (bao gồm: kiến nghị khắc phục vi phạm trong trực tiếp kiểm sát, kiến nghị khắc phục tình trạng vi phạm phổ biến hoặc kiến nghị khắc phục vi phạm trong việc giải quyết một vụ việc cụ thể);
7. Quyết định kiểm tra việc thực hiện kiến nghị của cơ quan tư pháp cấp dưới;
8. Quyết định giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà người bị khiếu nại không thuộc trường hợp quy định tại điểm 8 mục VI phần A Phụ lục này;
9. Kết luận nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà người bị tố cáo không thuộc trường hợp quy định tại điểm 9 mục VI phần A Phụ lục này;
10. Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại;
11. Quyết định kiểm tra đối với Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật;
12. Quyết định hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật;
13. Kết luận kiểm tra trực tiếp việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;
14. Kết luận kiểm tra đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.



## PHỤ LỤC II VĂN BẢN HÀNH CHÍNH - TƯ PHÁP

**A. Các văn bản do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trực tiếp ký hoặc chỉ ủy quyền cho Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thay**

1. Báo cáo xin ý kiến chỉ đạo giải quyết án gửi Cơ quan Đảng, Nhà nước;
2. Báo cáo tiến độ, khó khăn vướng mắc trong giải quyết các vụ án thuộc diện các Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Nội chính Trung ương theo dõi, chỉ đạo gửi Ban chỉ đạo trung ương, lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội;
3. Báo cáo theo yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội về kết quả giải quyết đơn khiếu nại, đơn kêu oan, kết quả giải quyết các vụ án, vụ việc;
4. Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo gửi các cơ quan cấp trên có thẩm quyền;
5. Báo cáo kết quả giải quyết đơn do Đoàn đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội chuyển đến;
6. Văn bản đề nghị, trao đổi nghiệp vụ với lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức hữu quan ở cấp trung ương phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong các hoạt động tố tụng, thống kê tội phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo;
7. Kiến nghị cơ quan, tổ chức ở cấp Trung ương khắc phục sơ hở, thiếu sót trong hoạt động quản lý và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm;
8. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cấp Trung ương nghiêm chỉnh chấp hành quyết định, yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của VKSND tối cao;
9. Quyết định và kết luận kiểm tra nghiệp vụ đối với Viện kiểm sát cấp dưới;
10. Báo cáo thống kê hình sự liên ngành.

**B. Các văn bản Thủ trưởng đơn vị, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ký thừa lệnh (TL.) hoặc ký thừa ủy quyền (TUQ.) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Giấy mời họp giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền;
2. Công văn về việc thống nhất quan điểm giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố;
3. Văn bản đề nghị phối hợp, trao đổi nghiệp vụ với các đơn vị từ cấp Tổng cục trở xuống thuộc các bộ, ngành liên quan;
4. Thông báo chuyển vụ án có bị can đang bị tạm giam;

5. Thông báo chuyên vụ án để xét xử;
6. Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án, vụ việc;
7. Văn bản yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ;
8. Báo cáo kết quả giải quyết đơn do Đại biểu Quốc hội chuyển đến;
9. Giấy xác nhận đã nhận đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm);
10. Thông báo về việc gửi bản án, quyết định; thông báo kết luận của Viện trưởng tại buổi tiếp công dân;
11. Quyết định phân công xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo; Quyết định phân công kiểm tra quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật; Thông báo kết quả kiểm tra quyết định giải quyết khiếu nại; Thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo;
12. Văn bản yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện thẩm quyền thuộc chức năng, nhiệm vụ và báo cáo kết quả;
13. Kế hoạch, kết luận kiểm tra nghiệp vụ đối với Viện kiểm sát cấp dưới;
14. Quyết định trưng cầu giám định về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;
15. Quyết định tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật về thanh tra đối với hành vi gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
16. Quyết định tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, thuyên chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang phối hợp với thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;
17. Văn bản trả lời thỉnh thị, hướng dẫn nghiệp vụ cho Viện kiểm sát cấp dưới;
18. Thông báo rút kinh nghiệm hoạt động nghiệp vụ; Thông báo rút kinh nghiệm thông qua kết quả thanh tra;
19. Công văn đề nghị Cơ quan tiến hành tố tụng, các cơ quan, tổ chức hữu quan (từ cấp Tổng cục trở xuống) phối hợp với VKSND tối cao trong các hoạt động tố tụng, thống kê tội phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo...
20. Văn bản đề nghị thực hiện yêu cầu Tương trợ tư pháp hình sự gồm: Công hàm gửi cơ quan Trung ương của nước ngoài; Công hàm gửi Đại sứ quán hoặc Công văn gửi Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao;
21. Văn bản đề nghị thông báo tiến độ thực hiện yêu cầu Tương trợ tư pháp hình sự, gồm: Công hàm gửi cơ quan trung ương của nước ngoài; Công hàm gửi Đại sứ quán hoặc Công văn gửi Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao

22. Văn bản đề bổ sung tài liệu theo yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài, gồm: Công hàm gửi cơ quan Trung ương của nước ngoài; Công hàm gửi Đại sứ quán hoặc Công văn gửi Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao;

23. Văn bản trả lại yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự trong trường hợp yêu cầu không hợp lệ gồm: Công hàm gửi cơ quan Trung ương của nước yêu cầu thông báo lý do trả lời yêu cầu; Công hàm gửi Đại sứ quán hoặc Công văn gửi Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao;

24. Văn bản đề nghị nước ngoài bổ sung thông tin về yêu cầu trợ tư pháp hình sự gồm: Công hàm gửi cơ quan trung ương của nước ngoài; Công hàm gửi Đại sứ quán hoặc Công văn gửi Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao;

25. Văn bản chuyển kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hình sự của nước ngoài từ cơ quan có thẩm quyền Việt Nam gồm: Công hàm gửi cơ quan trung ương của nước ngoài; Công hàm gửi Đại sứ quán hoặc Công văn gửi Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao;

26. Các Công hàm trao đổi thông tin liên quan đến việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự;

27. Văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền trong nước về thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự;

28. Công văn hướng dẫn cơ quan yêu cầu lập lại hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự theo luật định;

29. Biên bản tổng đạt, biên bản xác minh, biên bản ghi lời khai lời khai trong hoạt động tương trợ tư pháp hình sự.

30. Kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp dưới khắc phục sơ hở, thiếu sót trong hoạt động quản lý và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm;

31. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định, yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của VKSND tối cao.

32. Văn bản hành chính - tư pháp khác được Viện trưởng ủy quyền.





### PHỤ LỤC III VĂN BẢN KHÁC

**A. Các văn bản do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trực tiếp ký hoặc chỉ ủy quyền cho Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký thay**

1. Công văn đề nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan ở cấp Trung ương phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong công tác xây dựng pháp luật và triển khai thi hành pháp luật;

2. Công văn tham gia ý kiến, góp ý gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, các ban ngành, tổ chức, đoàn thể ở cấp Trung ương (nếu người ký văn bản xin ý kiến là lãnh đạo cấp Bộ);

3. Các văn bản trong công tác tổ chức - cán bộ (thực hiện theo quy định tại Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức và người lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ - VKSTC - V15 ngày 22/12/2015 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao);

4. Các văn bản hành chính (thực hiện theo Quyết định số 393/QĐ -VKSTC ngày 01/7/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính trong ngành Kiểm sát nhân dân).

5. Các văn bản khác được Viện trưởng ủy quyền.

**B. Các văn bản Thủ trưởng đơn vị, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ký thừa lệnh (TL.) hoặc ký thừa ủy quyền (TUQ.) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Công văn đề nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan (từ cấp Tổng cục trở xuống) phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong công tác xây dựng và triển khai thi hành pháp luật;

2. Công văn tham gia ý kiến, góp ý gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, các ban ngành, tổ chức, đoàn thể ở cấp Trung ương (nếu người ký văn bản xin ý kiến là lãnh đạo cấp Vụ ký thừa lệnh (TL.) hoặc thừa ủy quyền (TUQ.) lãnh đạo cấp Bộ)

3. Hướng dẫn công tác nghiệp vụ đối với Viện kiểm sát cấp dưới;

4. Các văn bản trong công tác tổ chức - cán bộ (thực hiện theo quy định tại Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức và người lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ - VKSTC - V15 ngày 22/12/2015 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao);

5. Các văn bản hành chính (thực hiện theo Quyết định số 393/QĐ -VKSTC ngày 01/7/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính trong ngành Kiểm sát nhân dân).

6. Các văn bản khác được Viện trưởng ủy quyền.

